

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-PT
Ngày 11 tháng 01 năm 2021
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh;
Ông Trần Văn Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Xuân Đ, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Y, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đình L, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số H, ngõ H, đường K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T (tức Phạm Thị Kim T), sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Khu tập thể S, khu H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh Lê Thanh H, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Khu tập thể S, khu H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn ông Lê Xuân Đ trình bày: Ông và bà Phạm Thị T kết hôn ngày 10/11/1983, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Q, tỉnh Hà Bắc (nay là UBND phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại khu tập thể nhà máy S ở V, thành phố B. Năm 1986, ông đi xuất khẩu lao động tại Liên Xô, đến năm 2007 ông về nước sống cùng bà T tại khu H, phường V, thành phố B. Đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông về Quê ở thôn Y, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, còn bà T và con trai là anh Lê Thanh H vẫn ở khu H, phường V, thành phố B, vợ chồng ly thân từ đó. Nay, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Thanh H, sinh năm 1984, hiện anh H đã trưởng thành, lấy vợ và có gia đình riêng, có khả năng tự lo cho cuộc sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, trích chia công sức đóng góp: Trong thời kỳ hôn nhân và trong thời gian ông đi xuất khẩu lao động, ông có đóng hàng gửi về cho bà T. Năm 1995, trên cơ sở sổ tiền từ hàng ông gửi về, bà T có mua của ông Trương Văn N là cậu ruột bà T thửa đất số 01, tờ bản đồ H, diện tích 495m² có địa chỉ tại Khu H, phường V, thành phố B với giá 4.500.000 đồng, thửa đất hiện đứng tên hộ bà Phạm Thị Kim T (tức Phạm Thị T) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27/11/2000.

Năm 2007, vợ chồng đầu tư xây dựng ngôi nhà 3 tầng trên đất và các công trình phụ, trồng cây cối lâm lộc khác như: Lát sân, làm công, xây tường bao, cây xoài đường kính 40cm. Trước khi làm nhà và xây dựng các công trình trên đất ông có gửi tiền về cho bà T với số tiền khoảng 40.000USD.

Ngoài ra, vào năm 2017 sau khi vợ chồng bàn bạc thống nhất, ông đã bỏ tiền đầu tư xây dựng trên đất 01 dãy nhà trọ kết cấu tường 110, cột bê tông với kích thước dài 22m, rộng 4,95m, cao 3m, hiện công trình xây dựng dở dang chưa đổ mái. Lý do công trình chưa hoàn thành vì khi đang xây dựng thiếu tiền đầu tư, cộng với việc vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, bà T không cho ông tiếp tục xây dựng. Ly hôn ông yêu cầu Tòa án chia và giao cho ông được quyền sử dụng 200m² đất tại vị trí có công trình xây dựng dở dang do ông đầu tư xây dựng năm 2017. Phần đất, công trình xây dựng trên đất cùng cây cối lâm lộc trên phần diện tích đất còn lại đề nghị giao cho bà T.

Quá trình giải quyết vụ án ông còn có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung là 900m² đất nằm giáp thửa đất số 01, tờ bản đồ H, diện tích này do bà T đầu thầu của thôn H, xã V. Tuy nhiên, sau đó ông xin rút phần yêu cầu này, nên ngày 30/6/2020 Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông theo quy định của pháp luật.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai tiền bạc hay tài sản.

Bị đơn bà Phạm Thị T trình bày: Bà thừa nhận tình trạng hôn nhân, con chung như ông Đ trình bày là đúng. Ông Đ đi xuất khẩu lao động tại Liên Xô, đến năm 2007 ông về nước, trong thời gian đi xuất khẩu lao động, ông Đ không một lần về thăm nhà. Một vài năm đầu ông có đóng hàng gửi về cho bà, sau đó thì không gửi gì nữa và cũng không có thư từ, điện thoại liên lạc gì với vợ con. Năm

2007, ông Đ về nước, bà nghĩ vợ chồng đoàn tụ, ông sẽ quan tâm chăm lo đến gia đình. Tuy nhiên, sau khi về nước ông lại đi và không có trách nhiệm gì với gia đình. Bà xác định tình nghĩa vợ chồng giữa bà và ông Đ không còn, bà đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có với nhau 01 con chung là Lê Thanh H, sinh năm 1984, nay anh H đã trưởng thành, lấy vợ và có gia đình và cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không tạo dựng được tài sản chung gì. Về thửa đất số 01 tờ bản đồ H và công trình xây dựng trên đất là ngôi nhà 3 tầng và các công trình phụ khác như: Sân, cổng, tường bao quanh đất là tài sản riêng của bà, do một mình cá nhân bà bỏ ra đầu tư xây dựng, ông Đ và không có bất cứ ai khác đóng góp, công sức, tiền bạc gì.

Về nguồn gốc thửa đất số 01, tờ bản đồ H, diện tích 495m² có nguồn gốc là đất của vợ chồng ông Trương Văn N là cậu ruột bà. Năm 1995 ông Trương Văn N và gia đình chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh nên đã tặng cho cá nhân một mình bà, khi tặng cho chỉ nói miệng, không có giấy tờ văn bản gì. Việc ông N tặng cho bà đất đã được bà Nguyễn Thị Kim T vợ ông N và anh Trương Thế Q con trai ông N có văn bản xác nhận làm chứng gửi cho Tòa án, được ông Lê Công Đ1 là hàng xóm và là chồng di ruột bà xác nhận. Quá trình sử dụng đất, năm 2000 Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã làm đơn và được Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Phạm Thị Kim T.

Về tài sản gắn liền với đất gồm: nhà 3 tầng được xây dựng năm 2007 hoàn thiện năm 2016 và các công trình xây trên đất (trừ phần công trình xây dựng là dãy nhà trọ dở dang trên đất nằm giáp đất do ông Đ bỏ tiền đầu tư xây dựng năm 2017) đều do cá nhân một mình bà bỏ công sức, tiền của xây dựng, ông Đ hay những thành viên khác trong gia đình không có bất cứ đóng góp gì.

Ông Đ trình bày thửa đất số 01 tờ bản đồ H có nguồn gốc vợ chồng mua của ông Trương Văn N với giá 4,5 triệu đồng và tiền dùng để mua đất có nguồn gốc từ tiền hàng do ông Đ gửi từ Liên xô về là không đúng. Năm 1988 ông Đ có đóng hàng gửi từ Liên Xô gửi về cho bà nhưng khi bán giá trị không được bao nhiêu, số tiền bán được hàng không đủ trang trải các khoản vay mượn để chi phí cho ông Đ đi xuất khẩu lao động; ông Đ trình bày trước khi bà khởi công xây dựng ngôi nhà 3 tầng, ông nhiều lần gửi tiền về cho bà làm nhà là không đúng. Bà đề nghị Tòa án bác yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ.

Đối với phần công trình xây dựng dở dang bà T thừa nhận do cá nhân ông Đ bỏ tiền đầu tư xây dựng, bà và con trai là anh Lê Thanh H không có đóng góp công sức, tiền bạc gì. Tuy nhiên, công trình hiện nay đang nằm trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của cá nhân bà, nên bà sẽ có trách nhiệm hoàn trả giá trị công trình theo như Kết luận của Hội đồng định giá cho ông Lê Xuân Đ.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai tiền bạc hay có nghĩa vụ tài sản với bất cứ cá nhân, tổ chức nào.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh H trình bày: Anh là con trai của bà Phạm Thị T, còn bố đẻ anh là ai anh không biết. Về nguồn gốc đất và ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất số 01, tờ bản đồ H là đất của ông Trương Văn N cho mẹ con anh và bà ngoại anh là cụ Trương Thị N1 (chết năm 2011), ngôi nhà 3 tầng trên đất là do anh và bà T đầu tư xây dựng. Trước đây thửa đất số 01 là đất thung vũng, quá trình quản lý, sử dụng đất anh và bà T đã bỏ công sức xe đất tấn tạo và năm 2007 cùng bà T đầu tư tiền bạc xây dựng nhà 3 tầng trên đất nên đây là tài sản chung của anh, mẹ anh và bà ngoại anh là cụ N1. Ông Đ cho rằng đây là tài sản chung của bà T, ông Đ và yêu cầu chia khi ly hôn là không có căn cứ, anh đề nghị Tòa án bác yêu cầu chia tài sản ông Đ. Ngoài ra, anh H không có bất cứ yêu cầu nào khác.

Từ những nội dung trên, Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57, khoản 1 và khoản 3 Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, 144, 146, 147, 235, 264, 266, 267, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Đ.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Xuân Đ và bà Phạm Thị T.

Về con chung: Đã trưởng thành và không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về chia tài sản chung khi ly hôn: Xác định tài sản chung của ông Lê Xuân Đ và bà Phạm Thị T theo yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông Lê Xuân Đ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền là nhà ở, công trình xây dựng dở dang, công trình xây dựng khác và cây cối lâm lộc trên đất có tổng giá trị là 7.220.052.784 đồng. Giao cho ông Lê Xuân Đ được quyền quản lý, sử dụng 195m² đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ H và công trên xây dựng dở dang trên phần đất được giao, có kích thước như sau: Phía Đông giáp đất của ông Lê Công Đoàn dài: 12,80m, Phía Tây giáp phần diện đất của còn lại của thửa đất số 01, tờ bản đồ H dài: 12,80m, Phía Bắc giáp đất công dài: 15,23m, Phía Nam đường đi dài 15,23m có tổng giá trị là 2.560.322.784 đồng (có sơ đồ kèm theo). Giao cho bà Phạm Thị T được sử dụng 300m² đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ Hai vẫn và công trình xây dựng trên đất cùng cây cối lâm lộc trên đất được giao có giá trị 4.659.730.000 đồng có đặc điểm và tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần diện tích đất đã giao cho ông Đ dài 12,80m, phía Nam giáp đường đi dài: 26,17m, Phía Tây giáp đất công dài: 11,25m, Phía Bắc giáp đất công dài 22,47m (có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07 tháng 10 năm 2020, bị đơn bà Phạm Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 09 tháng 10 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 15 tháng 10 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B kháng nghị về phần tài sản chung và án phí của Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Lê Thanh H có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo. Bị đơn là bà Phạm Thị T trình bày, bà chỉ kháng cáo về phần tài sản chung của vợ chồng, các quyết định khác của Bản án sơ thẩm bà không kháng cáo.

Tại phiên tòa, bị đơn là bà Phạm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về tài sản đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết phần tài sản chung của ông Đ và bà T. Theo đó, các đương sự thống nhất chia tài sản chung như sau: Ông Đ được quản lý và sử dụng diện tích đất 165m² ở phía Đông của thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất là công trình xây dựng dang dở; Bà T được quản lý và sử dụng diện tích đất còn lại ở phía Tây của thửa đất và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm ngôi nhà 03 tầng, sân gạch, cổng sắt, tường bao, cây soài.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh rút toàn bộ yêu cầu kháng nghị và phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B và kháng cáo của anh Lê Thanh H; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phần tài sản chung của ông Đ và bà T; sửa Bản án sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh về phần tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Đối với kháng cáo của anh Lê Thanh H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Tại phiên tòa phúc thẩm anh H tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo, Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh rút toàn bộ Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B. Xét thấy, việc anh H rút kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh rút kháng nghị là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và không ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của các đương sự, của tổ chức và cá nhân khác, cần được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo của anh H và kháng nghị của Viện kiểm sát.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là bà Phạm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Theo đó, ông Lê Xuân Đ được quản lý và sử dụng diện tích đất 165m² đất ở phía Đông của thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất là công trình xây dựng dang dở; bà Phạm Thị T được quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại ở phía Tây của thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng, sân gạch, cổng sắt, tường bao, cây soài. Xét thấy, bà T và người đại diện theo ủy quyền của ông Đ thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương, của tổ chức và cá nhân khác, nên thỏa thuận giữa các đương sự cần được công nhận. Vì vậy, cần phải sửa một phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do Bản án sơ thẩm bị sửa một phần, nên bà Phạm Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Anh Lê Thanh H rút kháng cáo tại phiên tòa, nên anh H phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là bà Phạm Thị T có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Xét thấy, hiện tại bà Phạm Thị T là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do vậy, đơn đề nghị miễn án phí của bà T là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định lại tài sản tại cấp phúc thẩm: Ông Lê Xuân Đ và bà Phạm Thị T phải chịu 5.000.000 đồng chi phí thẩm định lại tài sản. Trước khi tiến hành thẩm định, bà T đã nộp đủ số tiền 5.000.000 đồng và đã chi phí hết; ông Đ phải có nghĩa vụ trả bà T số tiền 2.500.000 đồng.

[5] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh không có kháng cáo, kháng nghị cần được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 289, Điều 300, khoản 2, 5 Điều 308 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, quyết định:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Lê Thanh H, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Phạm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Xuân Đ về phần tài sản chung của vợ chồng. Sửa một phần quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57, khoản 1 và khoản 3 Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28,

điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 146, Điều 147, Điều 148, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Xuân Đ và bà Phạm Thị T.

2. Về con chung: Đã trưởng thành và không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

3. Về chia tài sản chung khi ly hôn:

3.1. Xác định tài sản chung của ông Lê Xuân Đ và bà Phạm Thị T theo yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông Lê Xuân Đ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền là nhà ở, công trình xây dựng dở dang, công trình xây dựng khác và cây cối lâm lộc trên đất có tổng giá trị là 7.220.052.784 đồng.

3.2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự:

- Giao cho ông Lê Xuân Đ được quyền quản lý, sử dụng 165m² đất thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ H, tọa lạc tại khu H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh và công trên xây dựng dở dang trên phần đất có tổng giá trị là: 2.170.322.784 đồng. Diện tích đất ông Đ được quản, lý sử dụng có tứ cận như sau:

- + Phía bắc giáp đất công, dài 12,9 m;
- + Phía Đông giáp đất của ông Lê Công Đoàn, dài 12,80m;
- + Phía Tây giáp phần diện tích đất của còn lại của thửa đất số 01 tờ bản đồ H, dài 12,80m;
- + Phía Nam giáp đường đi chung, dài 12,9 m_(có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho bà Phạm Thị T (tức phạm Thị Kim T) được sử dụng 330m² đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ H và được sở hữu các công trình xây dựng, cây cối lâm lộc trên đất được giao có tổng giá trị là: 5.049.730.000 đồng. Phần diện tích đất bà T được quản lý, sử dụng có tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp đất công, dài 24,8 m;
- + Phía Đông giáp phần diện tích đất đã giao cho ông Đ, dài 12,80m;
- + Phía Nam giáp đường đi chung, dài 28,5 m;
- + Phía Tây giáp đất công, dài 12,25m (có sơ đồ kèm theo).

4. Về án phí, chi phí tố tụng:

4.1. Về án phí:

- Ông Lê Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 75.406.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông Đ đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2018/0002124 ngày 18/9/2019 và

36.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2018/0002125 ngày 18/9/2019 cùng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; ông Đ còn phải nộp số tiền 39.406.000 đồng.

- Miễn toàn bộ án phí cho bà Phạm Thị T. Bà Phạm Thị T được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: AA/2019/0000546 ngày 07/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

- Anh Lê Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh H đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2019/0000560 ngày 09/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

4.2. Về chi phí tố tụng dân sự:

Ông Lê Xuân Đ và bà Phạm Thị T, mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng tiền chi xem xét thẩm định tài sản tại cấp phúc thẩm. Xác nhận bà T đã nộp đủ 5.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng; ông Lê Xuân Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả bà T số tiền 2.500.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- UBND phường V, TP Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp